

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MES)

## CTCP Cơ điện Công trình

Ngày 29/12/2023	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
5.96
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.74   168%

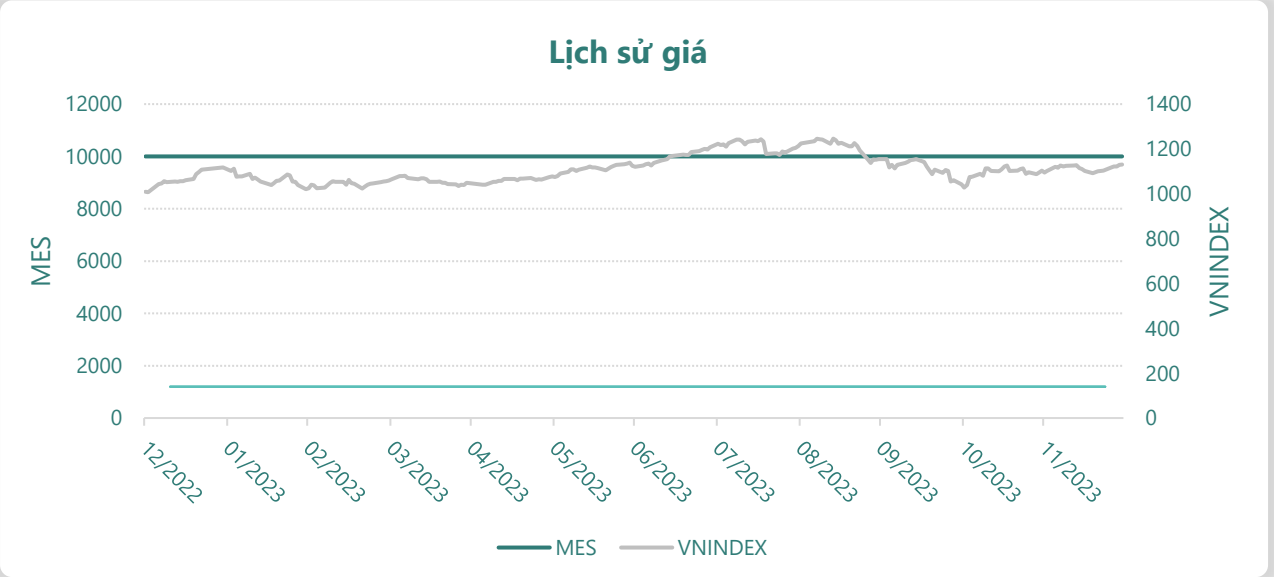
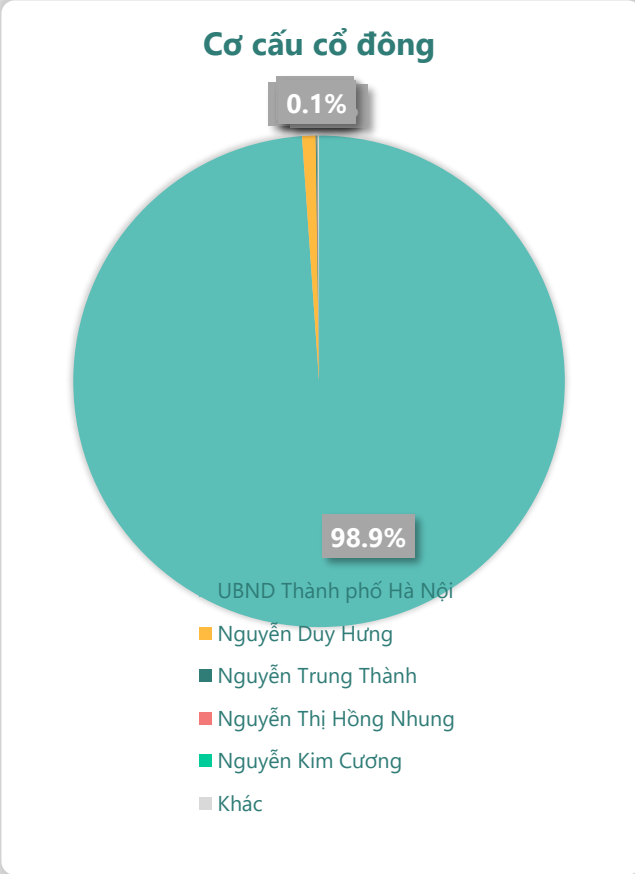
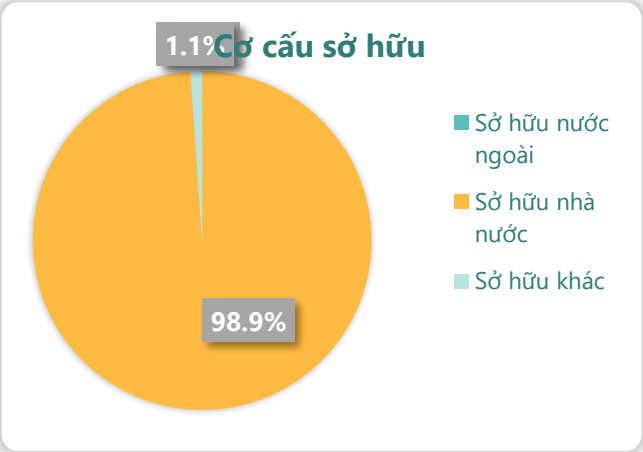
LN thuần 2023
-8.00
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.09   -9188%

LN sau thuế 2023
-8.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.96   -10847%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-135%
YoY: +/- ▼ 132%

ROE 2023
-4.8%
YoY: +/- ▼ 4.7%

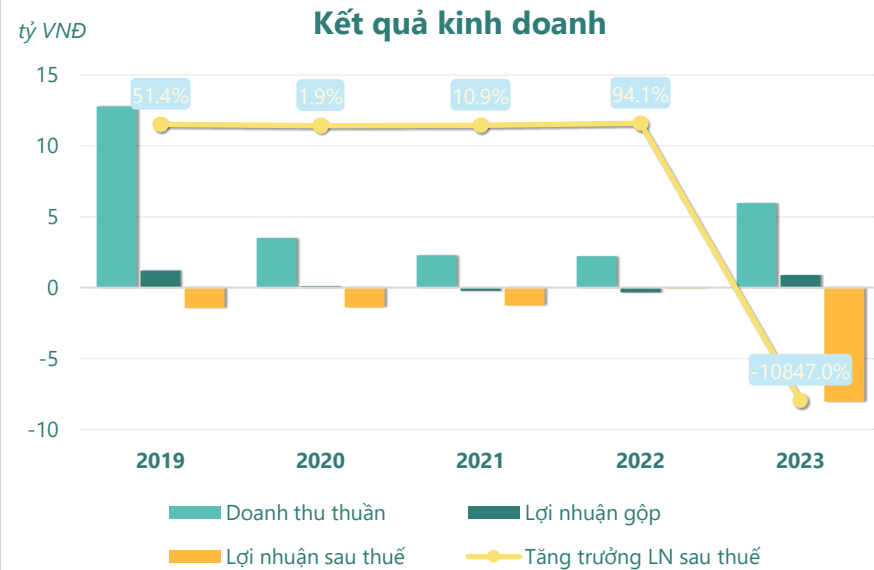
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	18,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	-440
P/E	-22.7



Kết quả kinh doanh **MES** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 168%** đạt **5.96** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10847%** chỉ còn **-8.03** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.79% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

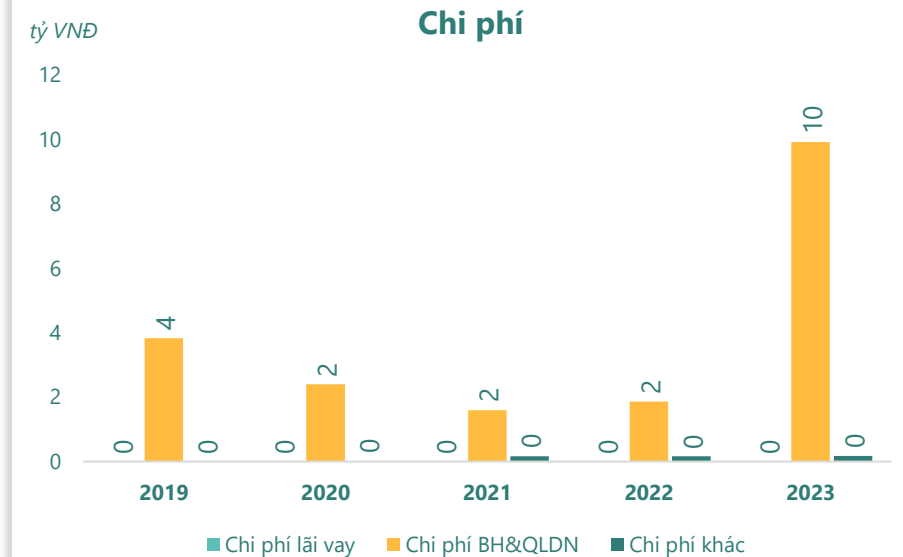
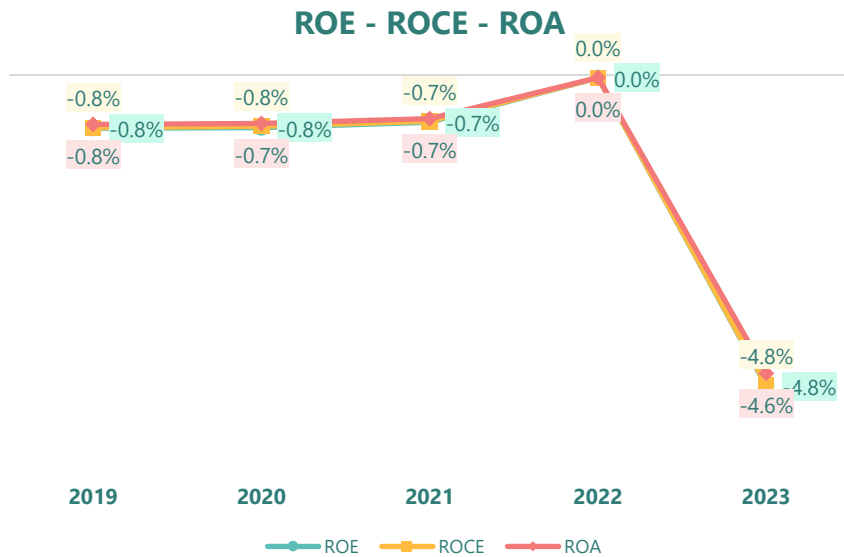
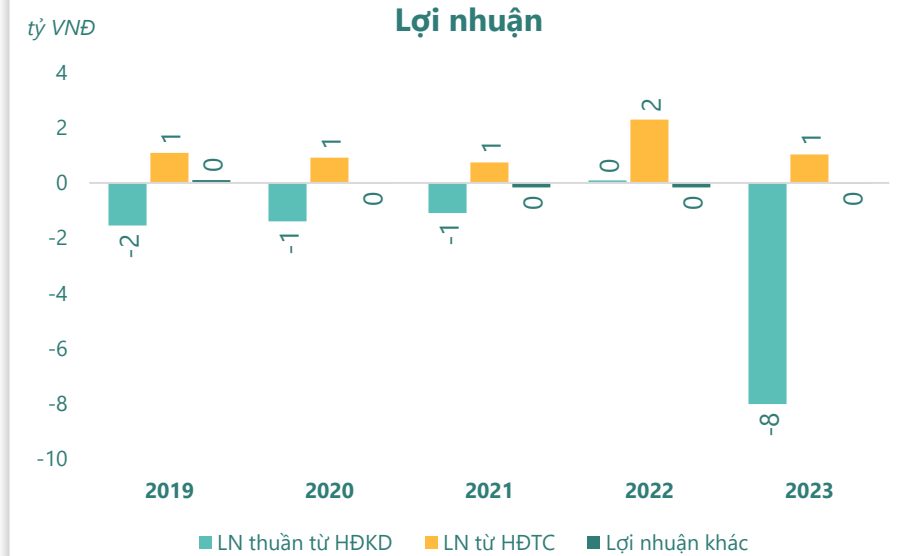
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của MES năm 2023 giảm đi 8.09 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 8.00 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

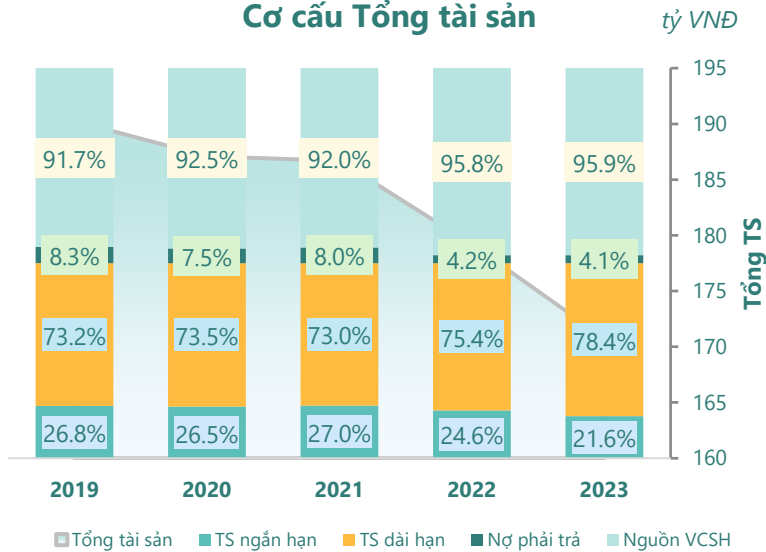
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng 0.00 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức 9.92 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.17 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của MES năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-4.79%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

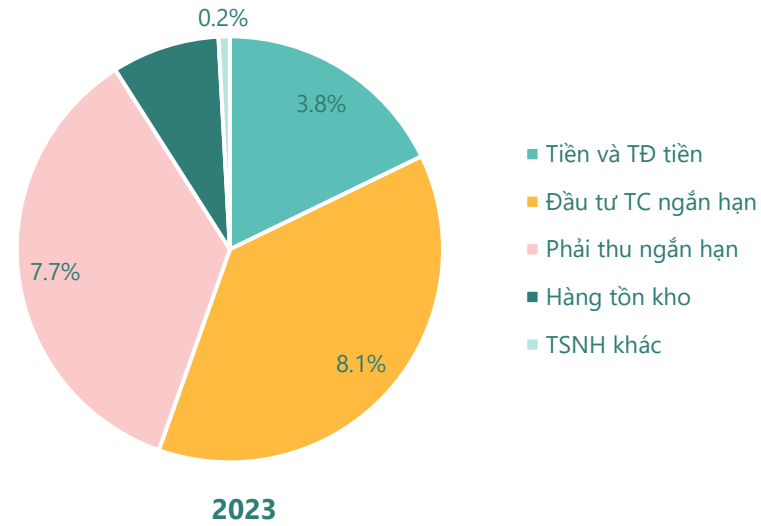


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

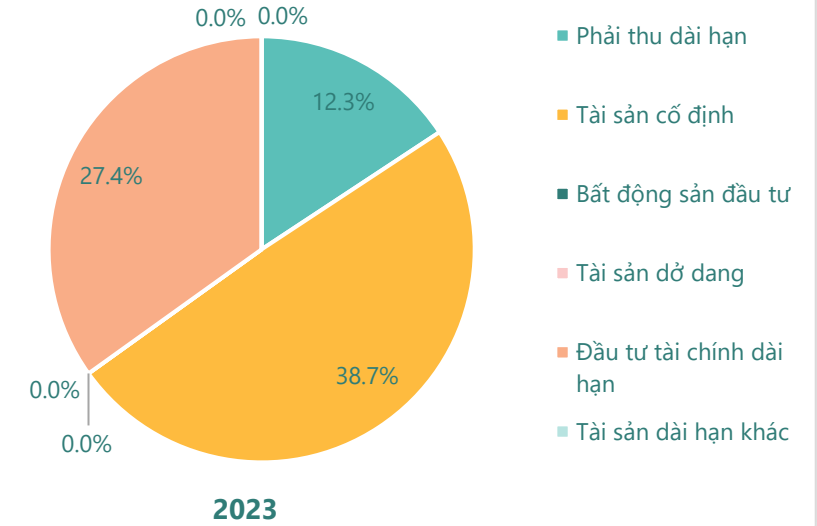
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MES** năm 2023 đạt **170.8** tỷ đồng, giảm **4.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của MES năm 2023 giảm **16.5%** so với năm trước, đạt **36.83** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **21.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.11%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.67% trên tổng tài sản.

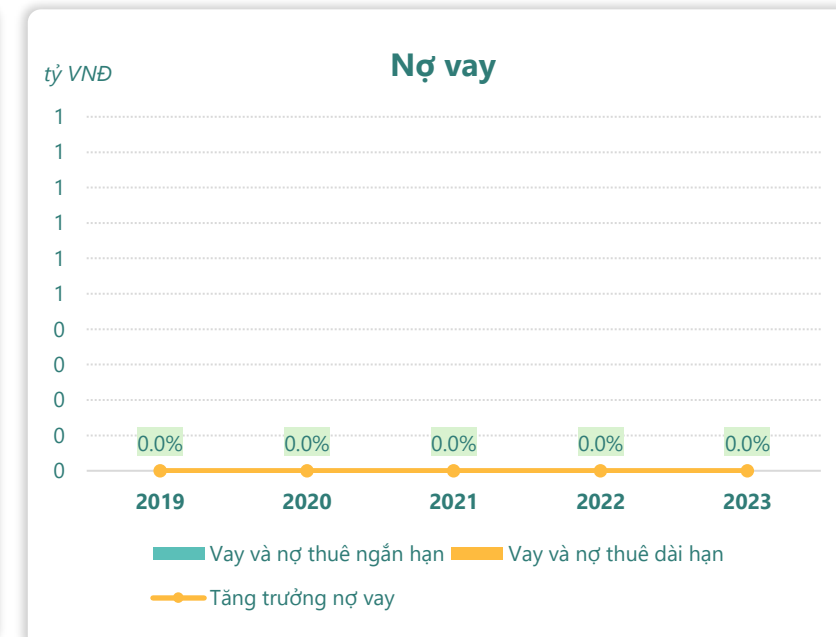
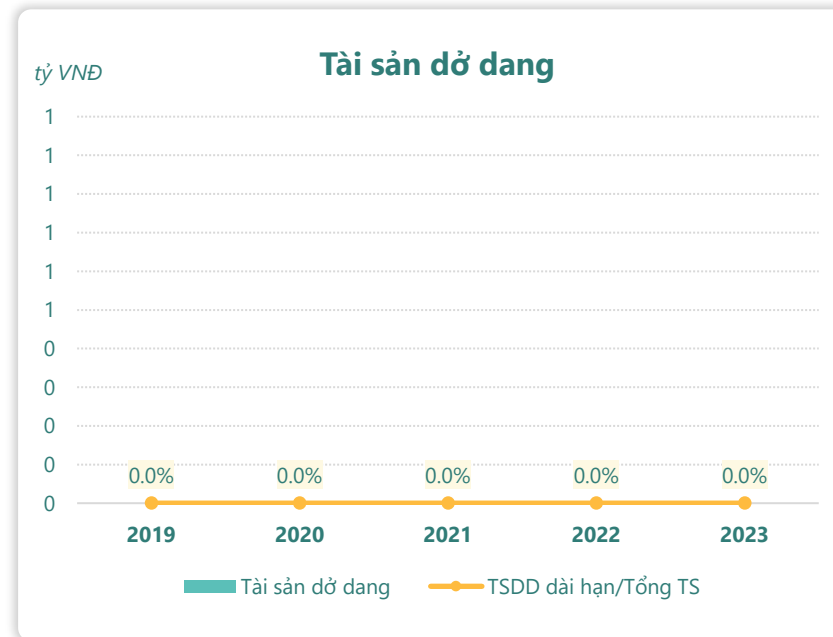
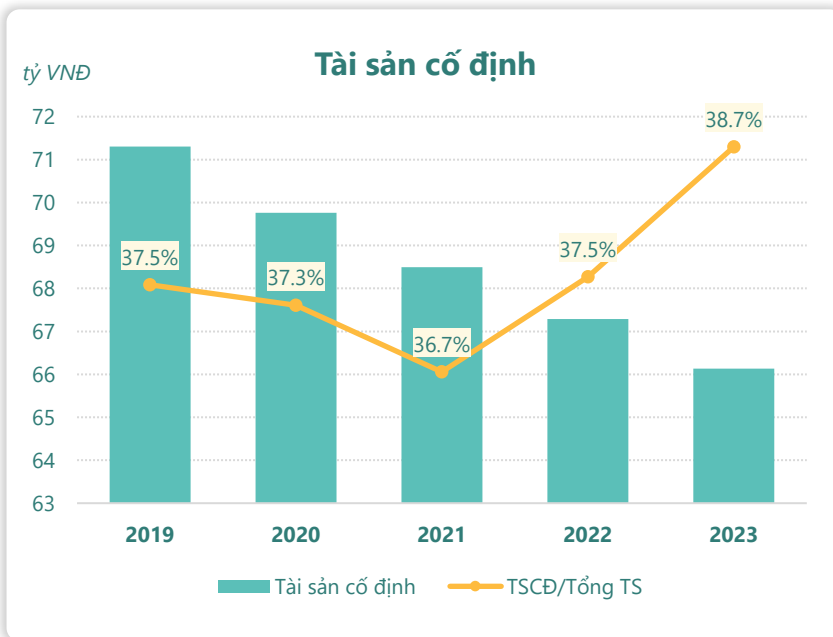
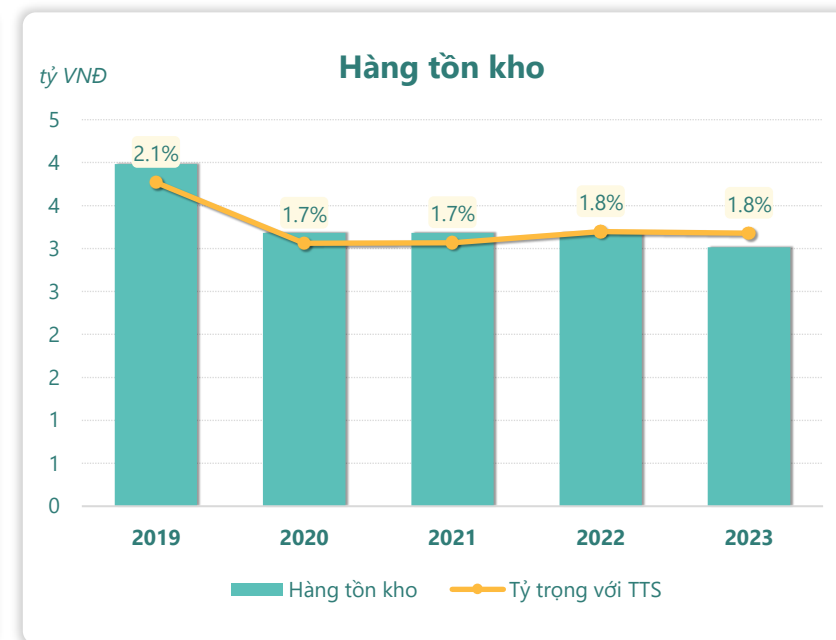
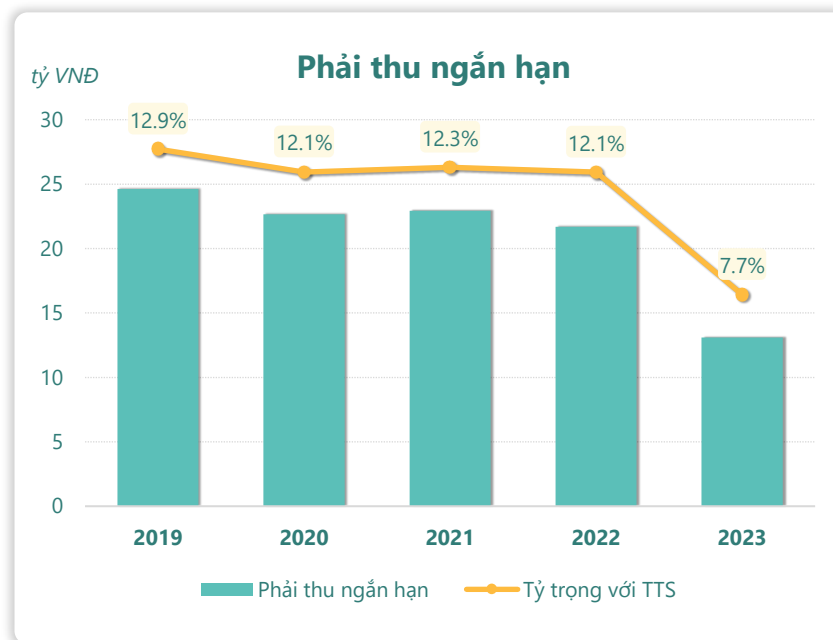
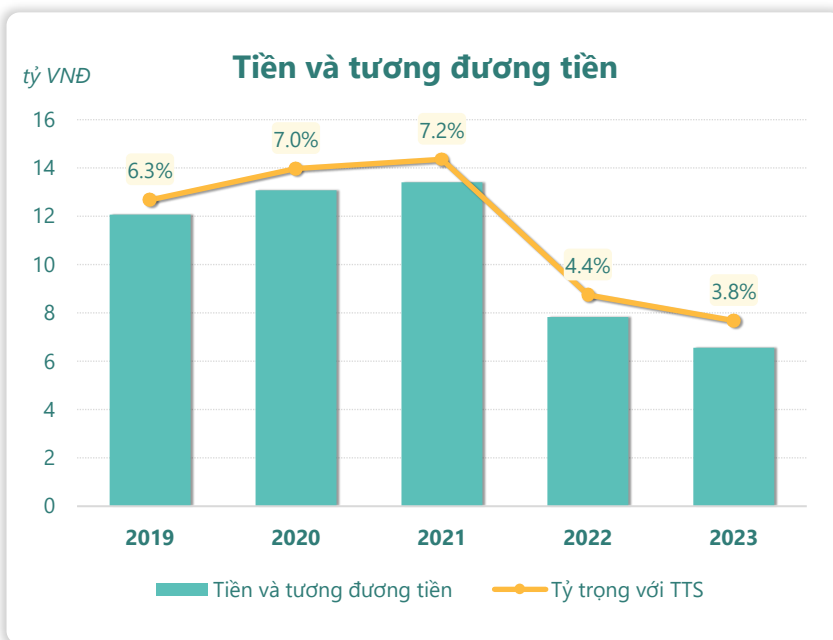
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **133.9** tỷ đồng giảm **0.86%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **78.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 27.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



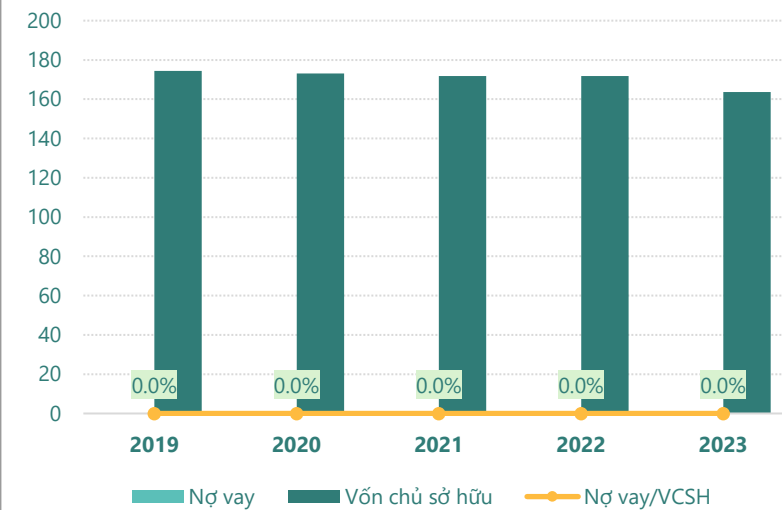
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



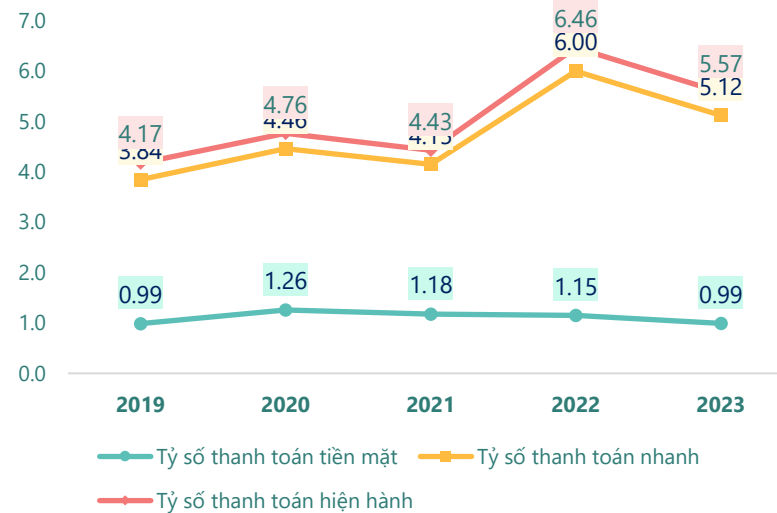
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

tỷ VNĐ

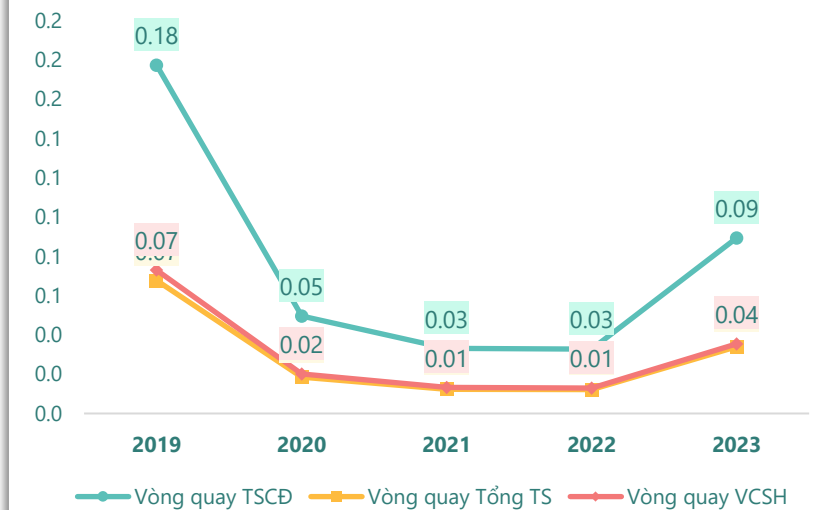
### Nợ vay/VCSH



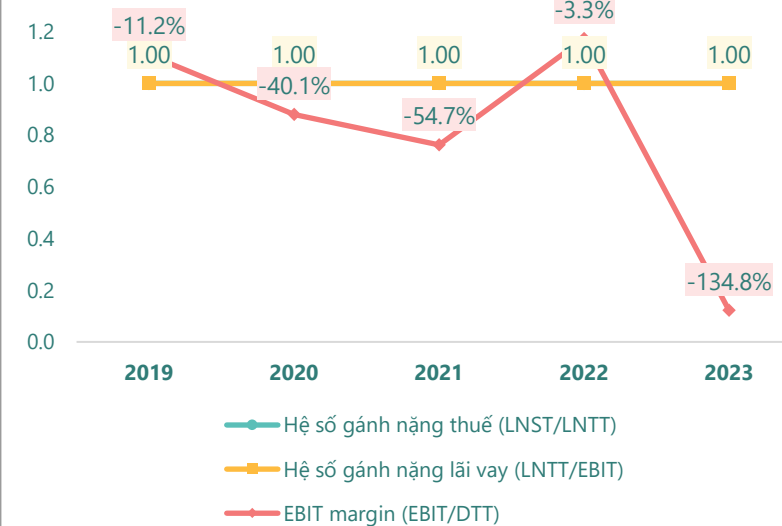
### Chỉ số thanh khoản



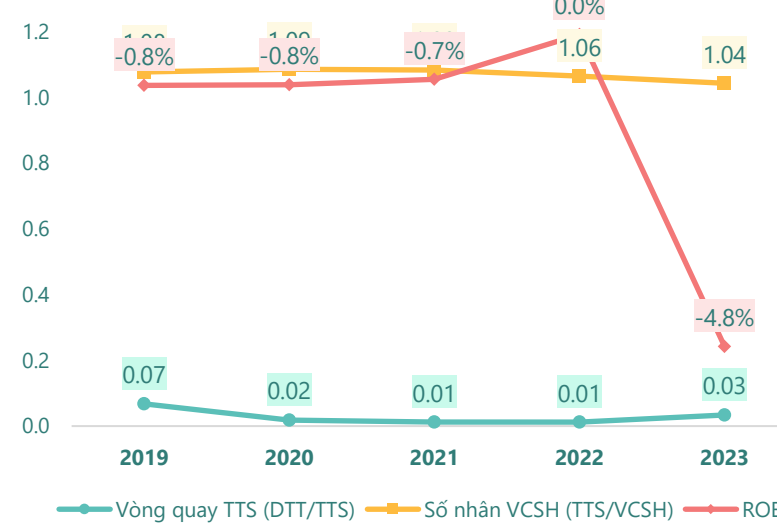
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

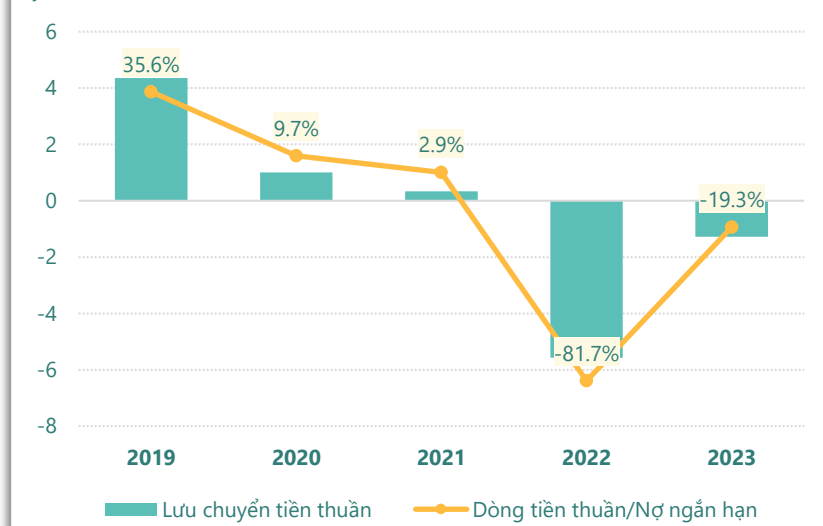


### Vòng quay tài sản và ROE



tỷ VNĐ

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.50</b>	<b>2.29</b>	<b>2.22</b>	<b>5.96</b>
Giá vốn hàng bán	3.41	2.52	2.57	5.08
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.09</b>	<b>-0.23</b>	<b>-0.34</b>	<b>0.88</b>
Doanh thu HĐTC	0.92	0.75	2.30	1.03
Chi phí TC	0	0.00	0	0.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.06	0.38
Chi phí QLDN	2.40	1.60	1.81	9.54
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.39</b>	<b>-1.08</b>	<b>0.09</b>	<b>-8.00</b>
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.17	-0.16	-0.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1.40</b>	<b>-1.25</b>	<b>-0.07</b>	<b>-8.03</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-1.40</b>	<b>-1.25</b>	<b>-0.07</b>	<b>-8.03</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1.40</b>	<b>-1.25</b>	<b>-0.07</b>	<b>-8.03</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.15	-0.36	-7.63	0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.85	0.69	2.05	-2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	12.1	13.1	13.4	7.83
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.01</b>	<b>0.33</b>	<b>-5.57</b>	<b>-1.27</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.1	13.4	7.83	6.56

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>187</b>	<b>187</b>	<b>179</b>	<b>171</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>49.5</b>	<b>50.4</b>	<b>44.1</b>	<b>36.8</b>
Tiền và tương đương tiền	13.1	13.4	7.83	6.56
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.5	10.7	11.0	13.9
Phải thu ngắn hạn	22.6	22.9	21.7	13.1
Hàng tồn kho	3.18	3.18	3.18	3.01
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.18	0.46	0.32
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>138</b>	<b>136</b>	<b>135</b>	<b>134</b>
Phải thu dài hạn	21.1	21.1	21.1	21.1
Tài sản cố định	69.8	68.5	67.3	66.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	46.7	46.7	46.7	46.7
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14.0</b>	<b>14.9</b>	<b>7.44</b>	<b>7.04</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10.4</b>	<b>11.4</b>	<b>6.82</b>	<b>6.61</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.88	6.94	5.83	4.53
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.60</b>	<b>3.47</b>	<b>0.62</b>	<b>0.44</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>173</b>	<b>172</b>	<b>172</b>	<b>164</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>173</b>	<b>172</b>	<b>172</b>	<b>164</b>
Vốn điều lệ	186	186	186	186
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>